

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 01- 2019

V/v tranh chấp HNGĐ

Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương
2. Ông Phạm Phước Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 670/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Cà B, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Tổ 6, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Trần Thị Cà B là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị B và anh Đ chung sống vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống không quan tâm lẫn nhau, mâu

thuần ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay chị Trần Thị Cà B yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Trường H, sinh ngày 1999, Nguyễn Hoài Kiều T, sinh ngày 14/02/2001; Nguyễn Long T, sinh ngày 05/02/2004 và Nguyễn Long N, sinh ngày 15/5/2011, hiện đang sống chung với anh Đ. Khi ly hôn, chị Cà B yêu cầu nuôi con chung là Kiều T, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng. Đồng ý để anh Đ nuôi Long T, Long N, không tự nguyện cấp dưỡng. Con chung Nguyễn Trường H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Đ thừa nhận lời trình bày của chị B về thời gian chung sống cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay anh Đ nhận thấy không còn tình cảm với chị B nên anh Đ đồng ý ly hôn với chị B.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Trường H, sinh ngày 1999, Nguyễn Hoài Kiều T, sinh ngày 14/02/2001; Nguyễn Long T, sinh ngày 05/02/2004 và Nguyễn Long N, sinh ngày 15/5/2011, hiện đang sống chung với anh Đ. Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu nuôi các con chung là Long T, Long N, không yêu cầu chị B cấp dưỡng. Đồng ý để chị B nuôi Kiều T, không tự nguyện cấp dưỡng. Con chung Nguyễn Trường H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không thiếu nợ ai, cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- Giấy CMND (bản photo);

- Sổ hộ khẩu (bản photo);

- Giấy khai sinh Nguyễn Trường H, Nguyễn Hoài Kiều T, Nguyễn Long T, Nguyễn Long N (bản sao);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 15/01/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trần Thị Cà B có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Văn Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con*”.

Anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại **huyện C**, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân **huyện C**, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B, anh Đ thừa nhận chung sống vào năm 1998 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, chị B và anh Đ có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, đời sống chung giữa chị B và anh Đ phát sinh mâu thuẫn nên chị B yêu cầu ly hôn, anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị B và anh Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Trần Thị Cà B và anh Nguyễn Văn Đ thống nhất thỏa thuận như sau:

Chị Trần Thị Cà B được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoài Kiều T, sinh ngày 14/02/2001, hiện nay Nguyễn Hoài Kiều T đang sống chung với anh Đ. Anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con là Nguyễn Hoài Kiều T do chị Trần Thị Cà B không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn Đ được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Long T, sinh ngày 05/02/2004 và Nguyễn Long N, sinh ngày 15/5/2011, hiện nay Long T và Long N đang sống chung với anh Đ. Chị Trần Thị Cà B không phải cấp dưỡng nuôi con là Long T và Long N do anh Nguyễn Văn Đ không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Cà B được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Chị B và anh Đ tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị B và anh Đ cùng trình bày không có thiếu nợ ai, cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị Cà B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Cà B.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Cà B và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị Trần Thị Cà B và anh Nguyễn Văn Đ thống nhất thỏa thuận như sau:

Chị Trần Thị Cà B được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoài Kiều T, sinh ngày 14/02/2001, hiện nay Nguyễn Hoài Kiều T đang sống chung với anh Đ. Anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con là Nguyễn Hoài Kiều T do chị Trần Thị Cà B không có yêu cầu. Anh Nguyễn Văn Đ được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Anh Nguyễn Văn Đ được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Long T, sinh ngày 05/02/2004 và Nguyễn Long N, sinh ngày 15/5/2011, hiện nay Long T và Long N đang sống chung với anh Đ. Chị Trần Thị Cà B không phải cấp dưỡng nuôi con là Long T và Long N do anh Nguyễn Văn Đ không có yêu cầu. Chị Trần Thị Cà B được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Chị B và anh Đ tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị B và anh Đ cùng trình bày không có thiếu nợ ai, cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị Cà B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005997 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy chị B đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Minh